

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt đơn giá đất ở để giao đất có thu tiền sử dụng đất cho các hộ gia đình quân nhân tại Khu gia đình quân nhân của Lữ đoàn Phòng không 573/QK5 tại phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

- Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;
- Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 934/TTr-STC-VG ngày 15/4/2013 và Văn bản số 1121/STC-VG ngày 08/5/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đơn giá đất ở để giao đất có thu tiền sử dụng đất cho các hộ gia đình quân nhân tại Khu gia đình quân nhân của Lữ đoàn Phòng không 573/QK5 tại phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn tại các phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Đồng ý chủ trương hỗ trợ chi phí thâm nhập nhựa cho các đường nội bộ trong Khu gia đình quân nhân (không kể chi phí xây dựng hạ tầng đã tự thực hiện 2.016.000.000 đồng) với mức kinh phí không vượt quá 500 triệu đồng từ nguồn vốn thu tiền sử dụng đất của Khu gia đình quân nhân.

Điều 3. Giao UBND thị xã An Nhơn:

- Chủ trì, phối hợp với Lữ đoàn Phòng không 573 – Quân khu 5 xác định cụ thể danh sách, số tiền sử dụng đất phải nộp vào ngân sách nhà nước của các hộ gia đình quân nhân theo đơn giá tại Điều 1.

- Giao UBND thị xã An Nhơn phê duyệt đầu tư và hỗ trợ kinh phí thâm nhập nhựa cho các đường nội bộ trong Khu gia đình quân nhân theo đúng quy định hiện hành.

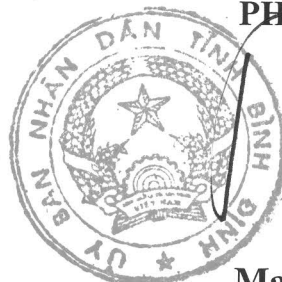
Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Chủ tịch UBND thị xã An Nhơn; Lữ đoàn Phòng không 573 – Quân khu 5; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT, các PCTUBND tỉnh;
- BTL QK5;
- Lưu: VT, K7.

An Nhơn

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Mai Thanh Thắng

Phụ lục 01

Đơn giá đất ở của khu 1, Khu gia đình quân nhân Lữ đoàn phòng không 573/QK5
(Kèm theo Quyết định số **1405** /QĐ-UBND ngày **29** tháng 5 năm 2013 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Khu QHDC	Diện tích đất (m ²) - Tổng số lô đất	Lộ giới (m)	Đơn giá đất công bố năm 2013 theo QĐ số 48/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 (đồng/m ²)	Đơn giá đất ở thị trường mặt tiền đường có lộ giới 9m (đồng/m ²)	Chi phí đầu tư hạ tầng (đồng/m ²)	Đơn giá đất ở sau khi trừ chi phí đầu tư hạ tầng (đồng/m ²)	Hệ số đường theo lộ giới, vị trí	Đơn giá thu tiền sử dụng đất đã khấu trừ chi phí đầu tư hạ tầng (có làm tròn số) (đồng/m ²)
I	Khu 1 (Khu điều thông tin)	10.621,25 m2 - 119 lô	1	2	3	4	5 = 3 - 4	6	7 = 5 x 6
1	Khu A	1.346,25m2 - 16 lô							
	Từ lô số 01 đến lô số 12 và lô số 16	1.096,25m2 - 13 lô	9m	186.000 (620.000 x 30%)	400.000	116.000	284.000	0.8	225.000
	Từ lô số 13 đến lô số 15	250m2 - 03 lô	6,5m	186.000 (620.000 x 30%)	400.000	116.000	284.000	0.7	195.000
2	Khu B	4.550m2 - 50 lô							
	Từ lô số 07 đến lô số 19	1.170m2 -13 lô	6,5m	186.000 (620.000 x 30%)	400.000	116.000	284.000	0.7	195.000
	Từ lô số 01 đến lô số 06	594m2 -06 lô	6,5m	186.000 (620.000 x 30%)	400.000	116.000	284.000	0.6	170.000
	Từ lô số 20 đến lô số 50	2.786m2 - 31 lô	9m	186.000 (620.000 x 30%)	400.000	116.000	284.000	1.0	285.000

Am

3	Khu C	4.725m² - 53 lô							
	Từ lô số 01 đến lô số 06	495m ² - 6 lô	4,5m	186.000 (620.000 x 30%)	400.000	116.000	284.000	0.5	140.000
	Từ lô số 07 đến lô số 22	1.440m ² - 16 lô	9m	186.000 (620.000 x 30%)	400.000	116.000	284.000	0.8	225.000
	Từ lô số 23 đến lô số 53	2.790m ² - 31 lô	9m	186.000 (620.000 x 30%)	400.000	116.000	284.000	1.0	285.000

Am

Phụ lục 02

Đơn giá đất ở của khu 2, Khu gia đình quân nhân Lữ đoàn phòng không 573/QK5
(Kèm theo Quyết định số ~~1403~~ /QĐ-UBND ngày ~~29~~ tháng 5 năm 2013 của Chủ tịch UBND tỉnh)

T T	Khu QHDC	Diện tích đất (m ²) - Tổng số lô đất	Lộ giới (m)	Đơn giá đất công bố năm 2013 theo QĐ số 48/2012/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 (đồng/m ²)	Đơn giá đất ở thị trường mặt tiền đường Quốc lộ 19 (đồng/m ²)	Chi phí đầu tư hạ tầng (đồng/m ²)	Đơn giá đất ở sau khi trừ chi phí đầu tư hạ tầng (có làm tròn tròn số) (đồng/m ²)	Hệ số đường theo lộ giới, vị trí	Đơn giá thu tiền sử dụng đất ở đã khấu trừ chi phí đầu tư hạ tầng (đồng/m ²)
I	Khu 2(Khu bệnh xá cũ)	6.745,75 m2 - 85 lô	1	2	3	4	5 = 3 - 4	6	7 = 5 x 6
1	Khu A	2.651,75m2 - 34 lô							
	Từ lô số 01 đến lô số 13	1.053m2 - 13 lô	8m	300.000 (1.200.000 x 30%)	1.300.000	116.000	1.200.000	0.5	600.000
	Từ lô số 14 đến lô số 17	306,75m2 - 04 lô	9m	480.000 (1.200.000 x 40%)	1.300.000	116.000	1.200.000	0.6	720.000
	Từ lô số 18 đến lô số 34	1.292m2 - 17 lô	QL19	1.200.000	1.300.000	116.000	1.200.000	1.0	1.200.000
2	Khu B	2.719,5m2 - 34 lô							
	Từ lô số 01 đến lô số 13	1.053m2 - 13 lô	7m	300.000 (1.200.000 x 25%)	1.300.000	116.000	1.200.000	0.4	480.000
	Từ lô số 14 đến lô số 17	306,75m2 - 04 lô	9m	480.000 (1.200.000 x 40%)	1.300.000	116.000	1.200.000	0.6	720.000
	Từ lô số 18 đến lô số 21	306,75m2 - 04 lô	9m	480.000 (1.200.000 x 40%)	1.300.000	116.000	1.200.000	0.6	720.000
	Từ lô số 22 đến lô số 34	1.053m2 - 13 lô	8m	300.000 (1.200.000 x 25%)	1.300.000	116.000	1.200.000	0.5	600.000

Am 3

3	Khu C	1.374,5m2 - 17 lô							
	Lô số 01	70m2 - 01 lô	9m	480.000 (1.200.000 x 40%)	1.300.000	116.000	1.200.000	0.6	720.000
	Từ lô số 02 đến lô số 12	939m2 - 11 lô	9m	480.000 (1.200.000 x 40%)	1.300.000	116.000	1.200.000	0.6	720.000
	Từ lô số 13 đến lô số 17	365,5m2 - 05 lô	QL19	1.200.000	1.300.000	116.000	1.200.000	1.0	1.200.000

Am